

Bản án số: 206/2020/DS - ST

Ngày: 13/7/2020

V/v : Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Phúc.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đinh Chí Thành.

2. Bà Nguyễn Thị Năm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Cao Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8 tham gia phiên tòa: Bà Phan Tuyết Trinh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8 xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 86/2015/TLST - DS ngày 20 tháng 3 năm 2015 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2020/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Bé X, sinh năm m: 1965.

Địa chỉ: 1029/3 Tỉnh lộ 10, Phường TT, Quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền ông Đặng Đức Tr, sinh năm:1981 theo Văn bản ủy quyền ngày 04/6/2019 (Có mặt).

2 .Bị đơn: Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N.

Trụ sở: 339 Bến Bình Đông, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật ông Trần Phi H, sinh năm:1958 (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thu Th, sinh năm: 1974; Địa chỉ: 153 Bàu Cát 1, Phường X, Quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh theo Văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 4 năm 2015 (Có mặt).

3. Người làm chứng: Ông Trương Đại L, sinh năm:1980

Địa chỉ: 6A Hưng Phú, Phường D, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/02/2015 cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Huỳnh Thị Bé X có người đại diện theo ủy quyền ông Đặng Đức Tr trình bày: Ngày 01/10/2013 bà Huỳnh Thị Bé X ký Hợp đồng vay tiền với Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N cho vay số tiền 2.331.452.917 đồng, theo hợp đồng vay tiền số 27/13/HĐVT ngày 01/10/2013, lãi suất 1,1%/tháng, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, phương thức thanh toán trả lãi từ ngày 01 đến ngày 05 của tháng. Đồng thời bên vay cam kết hoàn trả đủ nợ gốc cho bên cho vay khi đến hạn vào ngày 31/12/2014. Trong quá trình thực hiện hợp đồng bà X đã nhận số tiền lãi mỗi tháng là 25.646.000 đồng, thời gian nhận số tiền lãi từ tháng 10/2013 đến ngày 31/12/2015. Tổng số tiền lãi bà X đã nhận 692.442.000 đồng và việc trả lãi Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N đều thừa nhận. Tuy nhiên, kể từ ngày 01/01/2016 Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N không thực hiện trả tiền lãi và tiền vốn gốc. Mặc dù bà X đã nhiều lần liên hệ đề nghị Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N phải thanh toán số tiền. Nhưng Công ty không thực hiện nên bà X khởi kiện Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N yêu cầu Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N có trách nhiệm thanh toán số tiền vốn 2.331.452.917 đồng và tiền lãi quá hạn theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo Điều 1 Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 thì: mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm. Cụ thể số tiền lãi tính từ tháng 01/2016 đến ngày 30/6/2020 (54 tháng) thì số tiền $2.331.452.917 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 54 \text{ tháng} = 944.328.451 \text{ đồng}$. Tổng cộng số tiền vốn 2.331.452.917 đồng + số tiền lãi 944.328.451 đồng = 3.275.781.368 đồng. Thanh toán một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N: Yêu cầu bà X trả số tiền 3.947.557.075 đồng. Thanh toán một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật trong đó gồm số tiền 1.750.000.000 đồng. Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N đã chuyển cho bà X, theo phiếu chi ngày 14/4/2008 số tiền 1.150.000.000 đồng và phiếu chi ngày ngày 07/4/2008 số tiền 600.000.000 đồng để mua 01 lô đất, diện tích 1894,10m² thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 35 tại xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số GCH 00313 ngày 09/05/2002 của Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất (đứng tên bà Huỳnh Thị Bé X) và số tiền 19.498.000 đồng tiền thuế chuyển nhượng đất, theo phiếu chi ngày 13/5/2008. Tổng cộng số tiền là 1.769.498.000 đồng và bà X phải thanh toán số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền của số tiền chi mua đất 1.769.498.000 đồng theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà Nước Việt nam 9%/năm tính từ tháng 5/2008 đến ngày 30/06/2020 số tiền $1.769.498.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 145 \text{ tháng} = 1.924.329.075 \text{ đồng}$.

Yêu cầu bà X thanh toán số tiền 253.750.000 đồng, Công ty đứng ra trả lãi suất cho bà X từ tháng 10/2013 đến tháng 5/2015, mỗi tháng trả số tiền 16.975.000 đồng, theo hợp đồng mua bán tài sản và chuyển nhượng vốn ngày 26/9/2013. Tại phiên tòa bà X thừa nhận có tên gọi khác là Huỳnh Thị Bích

Hồng, Huỳnh Bích Hồng và bà X đồng ý thanh toán số tiền 253.750.000 đồng và số tiền chi mua đất 1.769.498.000 đồng cho Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N. Riêng số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền của số tiền chi mua đất 1.769.498.000 đồng, theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam 9%/năm, tính từ tháng 5/2008 đến ngày 30/06/2020 số tiền $1.769.498.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/tháng \times 145 \text{ tháng} = 1.924.329.075 \text{ đồng}$, thì bà X không đồng ý vì không có căn cứ.

Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N có người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Thu Th trình bày: thừa nhận hai bên có ký hợp đồng vay tiền ngày 01/10/2013, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất 1,1%/tháng, mục đích vay để kinh doanh. Phương thức trả lãi từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng và thừa nhận chữ ký trong hợp đồng là của ông Trần Phi H nhưng thực tế các bên không có việc giao nhận số tiền 2.331.452.917 đồng. Nay bà X có yêu cầu Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N có trách nhiệm thanh toán số tiền vốn 2.331.452.917 đồng và tiền lãi quá hạn theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam. Theo Điều 1 Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 thì mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm. Cụ thể số tiền lãi tính từ tháng 01/2016 đến ngày 30/6/2020 (54 tháng) thì số tiền $2.331.452.917 \text{ đồng} \times 0.75\%/tháng \times 54 \text{ tháng} = 944.328.451 \text{ đồng}$. Tổng cộng số tiền vốn 2.331.452.917 đồng + số tiền lãi 944.328.451 đồng = 3.275.781.368 đồng. Thanh toán một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật, thì phía Công ty không đồng ý thanh toán các khoản nợ trên vì các bên không có việc giao nhận tiền. Công ty thừa nhận có trả số tiền lãi mỗi tháng là 25.646.000 đồng, trả lãi từ tháng 11/2013 đến ngày 31/12/2015. Tổng cộng bà X đã nhận số tiền lãi 666.796.000 đồng. Công ty cho rằng việc trả số tiền lãi trên không liên quan đến hợp đồng vay tài sản mà liên quan đến hợp đồng mua bán tài sản và chuyển nhượng vốn ngày 26/9/2013.

Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N có đơn yêu cầu phản tố ngày 24/6/2015 yêu cầu bà X số tiền 3.947.557.075 đồng. Thanh toán một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Trong đó gồm số tiền 1.750.000.000 đồng, theo phiếu chi ngày 14/4/2008 số tiền 1.150.000.000 đồng và phiếu chi ngày 07/4/2008 số tiền 600.000.000 đồng. Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N đã chuyển cho bà X để mua 01 lô đất, diện tích 1894,10m² thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 35 tại xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số GCH 00313 ngày 09/5/2002 của Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất (đứng tên bà Huỳnh Thị Bé X) và số tiền 19.498.000 đồng tiền thuê chuyển nhượng đất, theo phiếu chi ngày 13/5/2008. Tổng cộng số tiền 1.769.498.000 đồng và bà X phải thanh toán số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền của số tiền chi mua đất 1.769.498.000 đồng, theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam 9%/năm, tính từ tháng 5/2008 đến ngày 30/06/2020 số tiền $1.769.498.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/tháng \times 145 \text{ tháng} = 1.924.329.075 \text{ đồng}$.

Yêu cầu bà X thanh toán số tiền 253.750.000 đồng, Công ty đứng ra trả lãi suất cho bà X từ tháng 10/2013 đến tháng 5/2015, mỗi tháng trả số tiền 16.975.000 đồng, theo hợp đồng mua bán tài sản và chuyển nhượng vốn ngày 26/9/2013. Hợp đồng chỉ có chữ ký ông Hùng, không có chữ ký bà X.

Công ty cho rằng một là theo giấy đề nghị chi và phiếu chi ngày 7/4/2008 có tên bà Huỳnh Bích Hồng (là tên gọi khác của bà Huỳnh Thị Bé X) và có nội dung chi đặt cọc mua đất cùng chữ ký nhận số tiền 600.000.000 đồng. Hai là theo giấy đề nghị thu chi ngày 14/4/2008 và phiếu chi ngày 14/4/2008 có tên bà Huỳnh Thị Bích Hồng (là gọi khác của bà Huỳnh Thị Bé X) và có nội dung chi tiền mua đất cùng chữ ký nhận số tiền 1.150.000.000 đồng. Ba là theo phiếu đề nghị thu chi ngày 12/5/2008 có tên bà Huỳnh Bích Hồng đề nghị thu chi tiền thuế đất số tiền 19.498.000 đồng. Ngày 13/5/2008 Công ty đã chi tiền thuế đất cùng chữ ký nhận số tiền 19.498.000 đồng. Công ty xác định trong tất cả các phiếu đề nghị chi và phiếu chi cùng danh sách chi trả lãi từ tháng 10/2013 đến tháng 5/2015 ghi tên “C. Hồng” có số thứ tự 01 và 02 trong danh sách là tên của bà Xiều. Công ty xác định không còn chứng cứ nào khác thể hiện tên gọi bà Huỳnh Bích Hồng, bà Huỳnh Thị Bích Hồng, chị Hồng là tên gọi khác của bà Huỳnh Thị Bé X.

Đối với các phiếu chi Công ty đã chi tiền cho bà X theo phiếu chi ngày 04/4/2008 số tiền 697.000.000 đồng, phiếu chi ngày 07/4/2008 số tiền 810.000.000 đồng, phiếu chi ngày 09/4/2008 số tiền 150.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền 1.657.000.000 đồng, thì số tiền trên trùng với các phiếu chi tiền của Ngân hàng Công thương và Ngân hàng Sacombank chi cho bà X nên đây là số tiền Công ty đã chi cho bà X để mua đất ở Đồng Nai.

Người làm chứng ông Trương Đại L theo bản tự khai ngày 21/12/2017 trình bày: Trong thời gian làm cho việc cho Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N từ năm 2007 đến năm 2010 thì mọi người trong Công ty thường gọi bà X bằng tên bà Huỳnh Thị Bích Hồng, bà Huỳnh Thị Hồng, chị Hồng đó là tên gọi khác của bà X nhưng khi đứng ra giao dịch pháp lý cho Công ty thì lấy tên là bà Huỳnh Thị Bé X theo giấy chứng minh nhân dân.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 8 phát biểu ý kiến: Tòa án nhân dân Quận 8 thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật. Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án không có gì sai phạm. Về thời hạn tố tụng chưa đảm bảo đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Ngày 01/10/2013 bà Huỳnh Thị Bé X ký Hợp đồng vay tiền với Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N cho vay số tiền 2.331.452.917 đồng, theo hợp đồng vay tiền số 27/13/HĐVT ngày 01/10/2013, với lãi suất 1,1%/tháng, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, phương thức thanh toán trả lãi từ ngày 01 đến ngày 05 của tháng, đồng thời bên vay cam kết hoàn trả đủ nợ gốc cho bên cho vay khi đến hạn vào ngày 31/12/2014. Trong quá trình thực hiện hợp đồng bà X đã nhận số tiền lãi

mỗi tháng là 25.646.000 đồng, thời gian nhận số tiền lãi từ tháng 10/2013 đến ngày 31/12/2015. Tổng số tiền lãi 692.442.000 đồng. Sau đó kể từ ngày 01/01/2016 Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N không thực hiện trả tiền lãi và tiền vốn gốc làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của bà X. Do đó, có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471, Điều 474, Điều 478 Bộ luật dân sự 2005. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N có trách nhiệm hoàn trả số tiền vốn 2.331.452.917 đồng và tiền lãi quá hạn theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam.

Về yêu cầu phản tố của Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N yêu cầu bà X trả số tiền 3.947.557.075 đồng. Thanh toán một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Căn cứ vào lời thừa nhận bà X tại phiên tòa, bà X xác định có tên gọi khác là Huỳnh Thị Bích Hồng, Huỳnh Bích Hồng và bà X đồng ý thanh toán số tiền 253.750.000 đồng và số tiền chi mua đất 1.769.498.000 đồng cho Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N. Riêng số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền của số tiền chi mua đất 1.769.498.000 đồng, theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam 9%/năm, tính từ tháng 5/2008 đến ngày 30/06/2020 số tiền $1.769.498.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 145 \text{ tháng} = 1.924.329.075 \text{ đồng}$, thì bà X không đồng ý vì không có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu giải quyết vụ án:

Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, trong đó bị đơn cư trú tại Quận 8, vì vậy vụ tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, theo các Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hợp đồng vay tiền lập ngày 01/10/2013, thời hạn vay 01 năm. Hợp đồng đến ngày 31/12/2014 là thời hạn trả tiền nhưng phía bị đơn không thực hiện đúng theo thỏa thuận và ngày 29/02/2015 nguyên đơn khởi kiện nên việc khởi kiện của nguyên đơn còn thời hiệu khởi kiện đúng theo Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về các yêu cầu và trách nhiệm của đương sự:

Căn cứ vào chứng cứ, cùng lời thừa nhận của các đương sự có đủ cơ sở xác định bà Huỳnh Thị Bé X và Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N đã xác lập hợp đồng vay tiền là Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N đã vay của bà X số tiền 2.331.452.917 đồng, theo hợp đồng vay tiền số 27/13/HĐVT ngày 01/10/2013, lãi suất 1,1%/tháng, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, phương thức thanh toán trả lãi từ ngày 01 đến ngày 05 của tháng. Đồng thời bên vay cam kết hoàn trả đủ cho bên cho vay khi đến hạn vào ngày 31/12/2014 cùng với lời thừa nhận của Công ty là chữ ký trong giấy xác nhận

nợ, có trả số tiền lãi mỗi tháng là 25.646.000 đồng và thời gian nhận số tiền lãi từ tháng 10/2013 đến ngày 31/12/2015. Tổng số tiền lãi bà X đã nhận 692.442.000 đồng và kể từ ngày 01/01/2016 Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N không thực hiện trả tiền lãi và tiền vốn gốc là có thật. Hợp đồng này là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi đúng theo Điều 471, Điều 474, Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005.

Xét yêu cầu của bà X yêu cầu Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N có trách nhiệm thanh toán ngay số tiền nợ vốn 2.331.452.917 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo mức lãi suất cơ bản Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam là 9%/năm tính từ tháng 01/2016 đến ngày 30/6/2020 (54 tháng) thì số tiền $2.331.452.917 \text{ đồng} \times 0.75\%/\text{tháng} \times 54 \text{ tháng} = 944.328.451 \text{ đồng}$. Tổng cộng số tiền vốn 2.331.452.917 đồng + số tiền lãi 944.328.451 đồng = 3.275.781.368 đồng. Thanh toán một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật, thì như phân tích trên lời trình bày phù hợp pháp luật nên chấp nhận cần buộc Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N phải có trách nhiệm trả ngay số tiền trên do thời hạn thiếu nợ đã lâu.

Xét ý kiến Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N trình bày: thừa nhận hai bên có ký hợp đồng vay tiền ngày 01/10/2013, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất 1,1%/tháng, mục đích vay để kinh doanh. Phương thức trả lãi từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng và thừa nhận chữ ký trong hợp đồng là của ông Trần Phi H nhưng thực tế các bên không có việc giao nhận số tiền 2.331.452.917 đồng. Tại phiên tòa bà X yêu cầu Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N có trách nhiệm thanh toán số tiền vốn 2.331.452.917 đồng và tiền lãi quá hạn theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam. Theo Điều 1 Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 thì mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm. Cụ thể số tiền lãi tính từ tháng 01/2016 đến ngày 30/6/2020 (54 tháng) thì số tiền $2.331.452.917 \text{ đồng} \times 0.75\%/\text{tháng} \times 54 \text{ tháng} = 944.328.451 \text{ đồng}$. Tổng cộng số tiền vốn 2.331.452.917 đồng + số tiền lãi 944.328.451 đồng = 3.275.781.368 đồng. Thanh toán một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật, Công ty có ý kiến không đồng ý thanh toán, thì như phân tích trên lời trình bày này không phù hợp pháp luật nên không có căn cứ xem xét.

Xét yêu cầu phản tố Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N: Yêu cầu bà X thanh toán số tiền 3.947.557.075 đồng. Thanh toán một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật, trong đó gồm số tiền 1.750.000.000 đồng theo phiếu chi ngày 14/4/2008 số tiền 1.150.000.000 đồng và phiếu chi ngày 7/4/2008 số tiền 600.000.000 đồng. Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N đã chuyển cho bà X để mua 01 lô đất, diện tích 1894,10 m² thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 35 tại xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số GCH 00313 ngày 09/05/2002 của Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất (đứng tên bà Huỳnh Thị Bé X) và số tiền 19.498.000 đồng tiền thuế chuyển nhượng đất. Tổng cộng số tiền 1.769.498.000 đồng, thì tại phiên tòa bà X thừa nhận có

tên gọi khác là Huỳnh Thị Bích Hồng, Huỳnh Bích Hồng và bà X đồng ý thanh toán số tiền chi mua đất 1.769.498.000 đồng cho Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N và bị đơn đồng ý lời đề nghị này. Do đó lời trình bày nên chấp nhận.

Xét ý kiến Công ty yêu cầu bà X thanh toán số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền của số tiền chi mua đất 1.769.498.000 đồng, theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam 9%/năm, tính từ tháng 5/2008 đến ngày 30/06/2020 thì số tiền 1.769.498.000 đồng x 0,75%/tháng x 145 tháng = 1.924.329.075 đồng, thì đề nghị này không có căn cứ do hai bên không có chứng cứ nào chứng minh thể hiện việc thỏa thuận trả lãi của số tiền chi mua đất và phía nguyên đơn bà X không đồng ý thanh toán số tiền này nên không có cơ sở xem xét.

Xét ý kiến Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N yêu cầu bà X thanh toán số tiền 253.750.000 đồng, Công ty đứng ra trả lãi suất cho bà X từ tháng 10/2013 đến tháng 5/2015, mỗi tháng trả số tiền 16.975.000 đồng và tại phiên tòa bà X đồng ý thanh toán số tiền 253.750.000 đồng và bị đơn đồng ý lời đề nghị này. Do đó lời trình bày nên chấp nhận.

Xét ý kiến người làm chứng ông Trương Đại L theo bản tự khai ngày 21/12/2017 trình bày: Trong thời gian làm cho việc cho Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N từ năm 2007 đến năm 2010 thì mọi người trong Công ty thường gọi bà X bằng tên bà Huỳnh Thị Bích Hồng, bà Huỳnh Thị Hồng, chị Hồng đó là tên gọi khác của bà X nhưng khi đứng ra giao dịch pháp lý cho Công ty lấy tên là bà Huỳnh Thị Bé X theo giấy chứng minh nhân dân, thì như phân tích trên lời trình này phù hợp nội dung vụ án nên chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị Bé X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố được chấp nhận.

Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N phải chịu án phí trên số tiền thanh toán cho bà X và án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 177, Điều 179, Điều 184, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273, của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 471, Điều 474, Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

- Căn cứ pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án có hiệu lực từ ngày 01/7/2009.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 có hiệu lực ngày vào ngày 01/01/2017.

Tuyên xử: vắng mặt đối với người làm chứng ông Trương Đại L.

Chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị Bé X.

1. Buộc Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thị Bé X số tiền 3.275.781.368 đồng (Trong đó gồm số tiền vốn 2.331.452.917 đồng + số tiền lãi 944.328.451 đồng). Thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N.

Buộc bà Huỳnh Thị Bé X có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N số tiền 2.023.248.000 đồng (Trong đó gồm số tiền chi mua đất 1.769.498.000 đồng và số tiền trả lãi 253.750.000 đồng). Thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N yêu cầu bà Huỳnh Thị Bé X thanh toán số tiền do chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 1.924.329.075 đồng.

Kể từ ngày các bên đương sự có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các bên chưa thi hành như án đã tuyên, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N phải chịu là 167.245.499 đồng (Trong đó gồm án phí đối với số tiền phải thanh toán cho bà X là: 97.515.627 đồng và án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận số tiền là 69.729.872 đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 47.645.742 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 04963 ngày 13/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8. Công ty TNHH-Thương mại Dịch vụ N còn phải nộp số tiền là 119.599.757 đồng. Nộp tại cơ quan thi hành dân sự có thẩm quyền.

Bà Huỳnh Thị Bé X phải chịu án phí số tiền là 72.464.960 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 39.314.529 theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 04393 ngày 12/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8. Bà X còn phải nộp số tiền là 33.150.431 đồng. Nộp tại cơ quan thi hành dân sự có thẩm quyền.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q8;
- Chi cục THADS Q8;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Phúc

